



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty  
TNHH Một Thành Viên**

Báo cáo tài chính riêng cho năm  
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



## **Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**

### **Thông tin về Tổng Công ty**

**Các văn bản thành lập** Công văn số 138/TTg-ĐMDN ngày 3 tháng 2 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập các tổng công ty phát điện trực thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Quyết định số 3023/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Ung Bí.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5701662152 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2012. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đã được điều chỉnh 4 lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 15 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

<b>Hội đồng Thành viên</b>	Ông Nguyễn Tiến Khoa	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Quang Cường	Thành viên ( <i>từ ngày 1/4/2019</i> )
	Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Thành viên ( <i>từ ngày 1/3/2019</i> )
	Ông Phạm Việt Hùng	Thành viên ( <i>từ ngày 1/3/2019</i> )
	Ông Phùng Văn Sinh	Thành viên ( <i>từ ngày 1/3/2019</i> )

<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 1/3/2019</i> )
	Ông Nguyễn Tiến Chương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Nam Thắng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Việt Anh	Phó Tổng Giám đốc ( <i>từ ngày 15/2/2019</i> )
	Ông Nguyễn Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 31/3/2019</i> )
	Ông Phùng Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc ( <i>đến ngày 28/2/2019</i> )

**Trụ sở đăng ký** Tầng 17, 18, 19 Tháp B, Tòa nhà EVN  
Số 11 Cửa Bắc, Phường Trúc Bạch, Quận Ba Đình  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**Công ty kiểm toán** Công ty TNHH KPMG  
Việt Nam

## **Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 6 đến trang 70 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tổng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty



Nguyễn Hữu Thịnh  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 1 tháng 4 năm 2020



KPMG Limited  
46<sup>th</sup> Floor, Keangnam Landmark 72  
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward  
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam  
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Chủ sở hữu  
Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 1 tháng 4 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 70.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính đến Thuyết minh 3(a)(ii) và Thuyết minh 3(a)(iii) trong báo cáo tài chính riêng.

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên đang áp dụng (i) phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”); (ii) xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC-TCDN ngày 8 tháng 3 năm 2016 (“Công văn 3003”) và Công văn số 7806/BTC-TCDN ngày 9 tháng 6 năm 2016 (“Công văn 7806”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Chính phủ chấp thuận tại Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”); và (iii) xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo hướng dẫn tại Công văn số 1113/BTC-TCDN ngày 23 tháng 1 năm 2017 (“Công văn 1113”) của Bộ Tài chính được Phó Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 122/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 6 tháng 3 năm 2017 và Công văn số 5344/BTC-TCDN ngày 25 tháng 4 năm 2017 (“Công văn 5344”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm 2016.

Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Theo hướng dẫn của Công văn 3003 và Công văn 7806, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Đồng thời, Công văn 7806 cũng cho phép Tổng Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (từ 2015 đến 2019).

Theo hướng dẫn của Công văn 1113 và Công văn 5344, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2016 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm (từ 2016 đến 2020).



Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) và Thuyết minh 3(a)(iii) của báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về các vấn đề trên.

**Công ty TNHH KPMG**

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-00393-20-1



Trần Anh Quân

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **01-04-2020**

Phạm Thị Thùy Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 3065-2019-007-1

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>7.521.242.128.619</b>	<b>7.879.096.752.253</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>1.020.257.661.115</b>	<b>1.460.213.867.791</b>
Tiền	111		470.257.661.115	1.460.213.867.791
Các khoản tương đương tiền	112		550.000.000.000	-
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>1.000.000.000</b>	<b>-</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.000.000.000	-
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.274.271.939.298</b>	<b>4.166.178.074.480</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	3.840.945.340.003	3.316.111.958.705
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	149.888.573.119	49.862.172.835
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	283.573.068.943	800.203.942.940
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(135.042.767)	-
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>2.166.263.302.429</b>	<b>2.184.790.224.487</b>
Hàng tồn kho	141		2.173.590.716.619	2.200.436.856.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.327.414.190)	(15.646.632.487)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>59.449.225.777</b>	<b>67.914.585.495</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.794.068.390	10.157.209.955
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35.489.681.642	44.911.658.368
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15(a)	16.165.475.745	12.845.717.172

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>91.717.258.326.668</b>	<b>101.154.791.306.820</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.667.983.320</b>	<b>2.402.533.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216		2.667.983.320	2.402.533.000
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>83.763.489.165.071</b>	<b>92.572.788.386.169</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	9	83.590.209.013.134	92.399.803.772.408
Nguyên giá	222		134.353.772.783.639	134.049.091.635.806
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.763.563.770.505)	(41.649.287.863.398)
Tài sản cố định vô hình	227	10	173.280.151.937	172.984.613.761
Nguyên giá	228		189.527.227.105	186.801.319.105
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.247.075.168)	(13.816.705.344)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>635.653.126.420</b>	<b>1.544.126.085.643</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	11	635.653.126.420	1.544.126.085.643
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>6.559.414.334.246</b>	<b>6.562.373.656.400</b>
Đầu tư vào công ty con	251		4.221.031.000.000	4.221.031.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.351.920.760.000	2.351.920.760.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8.150.000.000	8.150.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(21.687.425.754)	(18.728.103.600)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>756.033.717.611</b>	<b>473.100.645.608</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	334.063.824.630	125.702.305.839
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		421.969.892.981	347.398.339.769
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>99.238.500.455.287</b>	<b>109.033.888.059.073</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

Mẫu B 01 – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>77.506.941.289.057</b>	<b>87.267.041.905.883</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16.347.438.614.541</b>	<b>18.936.560.353.902</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	2.547.100.271.445	5.248.673.152.099
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.535.464.859	14.078.077.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15(b)	580.986.193.696	548.301.990.842
Phải trả người lao động	314		328.090.345.658	235.255.391.897
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.083.040.293.526	1.289.312.318.004
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.322.568.070.342	1.634.448.755.756
Vay ngắn hạn	320	18(a)	9.279.242.085.459	9.713.987.039.137
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	19.748.339.758
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	191.875.889.556	232.755.289.409
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>61.159.502.674.516</b>	<b>68.330.481.551.981</b>
Vay dài hạn	338	18(b)	60.970.041.715.648	68.139.021.467.183
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	20	189.460.958.868	191.460.084.798
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>21.731.559.166.230</b>	<b>21.766.846.153.190</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>21.731.559.166.230</b>	<b>21.766.846.153.190</b>
Vốn góp	411	22	22.133.693.455.488	21.534.513.158.002
Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.088.823.141	7.088.823.141
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	24	(932.453.790.392)	(856.247.362.816)
Quỹ đầu tư phát triển	418		182.089.061.399	193.111.459.793
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.607.199.525	5.607.199.525
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.607.199.525	5.607.199.525
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		335.534.417.069	882.772.875.545
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>99.238.500.455.287</b>	<b>109.033.888.059.073</b>

Ngày 1 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang  
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Mạnh Huân  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thịnh  
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 02 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	37.508.223.918.099	32.081.577.752.735
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	32.415.360.603.681	26.660.137.300.589
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5.092.863.314.418</b>	<b>5.421.440.452.146</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	45.729.325.573	777.025.418.067
Chi phí tài chính	22	29	4.607.038.541.550	5.394.150.903.676
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		4.311.856.501.172	4.716.646.774.317
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	762.804.633.306	569.608.530.282
<b>(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)</b>	<b>30</b>		<b>(231.250.534.865)</b>	<b>234.706.436.255</b>
Thu nhập khác	31	31	789.865.682.311	259.999.089.686
Chi phí khác	32	32	44.962.512.290	(74.099.958.403)
<b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>744.903.170.021</b>	<b>334.099.048.089</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>513.652.635.156</b>	<b>568.805.484.344</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	377.254.499.769	361.188.375.775
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)</b>	<b>60</b>		<b>136.398.135.387</b>	<b>207.617.108.569</b>

Ngày 1 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Mạnh Huân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thịnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>513.652.635.156</b>	<b>568.805.484.344</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		9.116.498.560.889	8.968.684.892.358
Các khoản dự phòng	03		(5.224.853.376)	(342.865.349.817)
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		172.560.536.726	921.250.675.969
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(663.788.305.733)	(1.015.687.029.950)
Chi phí lãi vay	06		4.311.856.501.172	4.716.646.774.317
Các khoản điều chỉnh khác	07		(1.999.125.930)	-
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>13.443.555.948.904</b>	<b>13.816.835.447.221</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(513.275.687.104)	4.397.425.099.732
Biến động hàng tồn kho	10		(40.713.943.689)	63.506.488.819
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(7.538.062.421.801)	(7.514.994.099.421)
Biến động chi phí trả trước	12		242.363.026.879	90.667.104.911
			<b>5.593.866.923.189</b>	<b>10.853.440.041.262</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(4.279.812.436.661)	(4.520.026.256.625)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(380.993.963.401)	(352.374.933.756)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		9.668.676.525	4.547.682.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(105.843.683.313)	(68.648.398.254)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>836.885.516.339</b>	<b>5.916.938.134.627</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(2.127.159.666.761)	(2.260.513.030.676)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		748.443	12.217.100
Tiền gửi vào tài khoản tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.000.000.000)	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		879.419.921.122	804.760.343.486
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.248.738.997.196)</b>	<b>(1.455.740.470.090)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2019 VND	2018 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ nhận vốn góp từ công ty mẹ	31		-	375.160.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.672.736.419.580	1.752.413.681.237
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.700.833.662.891)	(7.639.450.100.767)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(28.097.243.311)</b>	<b>(5.886.661.259.530)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(439.950.724.168)</b>	<b>(1.425.463.594.993)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.460.213.867.791</b>	<b>2.885.677.605.106</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>(5.482.508)</b>	<b>(142.322)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>1.020.257.661.115</b>	<b>1.460.213.867.791</b>

Ngày 1 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Mạnh Huân  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thịnh  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3023/QĐ-BTC ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Phát điện 1 từ ngày 1 tháng 1 năm 2013. Tổng Công ty là một đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) được thành lập trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH Một Thành Viên Nhiệt điện Uông Bí, các công ty phát điện hạch toán phụ thuộc, các Ban Quản lý dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam đang hoạt động theo luật doanh nghiệp.

**(b) Hoạt động chính**

Các ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh điện năng, cơ khí điện lực;
- Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện;
- Quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm, hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình; tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình; tư vấn hoạt động chuẩn bị sản xuất cho các nhà máy điện;
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện;
- Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện;
- Thi công xây lắp các công trình điện và công trình dân dụng;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt; trang bị bảo hộ lao động; và
- Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Cấu trúc Tổng Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty có 15 đơn vị trực thuộc như sau:

- Văn phòng Cơ quan Tổng Công ty;
- Công ty Thủy điện Sông Tranh;
- Công ty Thủy điện Bản Vẽ;
- Công ty Thủy điện Đồng Nai;
- Công ty Thủy điện Đại Ninh;
- Công ty Nhiệt điện Uông Bí
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải;
- Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn;
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2;
- Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3;
- Dự án Thủy điện Đại Ninh, Đồng Nai 3, 4;
- Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1;
- Dự án Uông Bí Mở rộng; và
- Dự án Uông Bí Mở rộng 2.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 1 tháng 1 năm 2019, Tổng Công ty có 1 công ty con và 3 công ty liên kết được liệt kê trong Thuyết minh 13. Báo cáo tài chính riêng phản ánh các giao dịch của Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc nhưng không bao gồm các giao dịch và số dư của các công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 3.050 nhân viên (1/1/2019: 3.304 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Tổng Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và Hướng dẫn kế toán cho Tổng Công ty do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 (trước kia là Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015).



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 8.826.196 triệu VND (1/1/2019: 11.057.464 triệu VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, công ty mẹ của Tổng Công ty, tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Tổng Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tổng Công ty trong tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin rằng công ty mẹ sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ hay Tổng Công ty không thể tạo ra đủ dòng tiền trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn trong tương lai có thể dự kiến trước được.

**(e) Đơn vị tiền tệ kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

**(a) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (tài sản) và bán chuyển khoản (nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia***

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” thay vì ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh, đồng thời, phân bổ vào chi phí tài chính và làm giảm chi phí tài chính với số tiền là 380.557.909.217 VND (2018: 1.160.598.844.459 VND). Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế TNDN trước hợp nhất của Tổng Công ty sẽ tăng và giảm tương ứng 380.557.909.217 VND (2018: 1.160.598.844.459 VND); trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ cùng tăng 738.814.997.497 VND (1/1/2019: 358.257.088.280 VND).

**(iii) *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ***

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2016, trong số dư của khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” có 274.586.284.319 VND là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do Tổng Công ty nhận bàn giao từ EVN khi thành lập Tổng Công ty vào ngày 1 tháng 1 năm 2013. Đây là khoản lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong giai đoạn vận hành thương mại của các dự án được EVN bàn giao cho Tổng Công ty. Trước ngày 1 tháng 1 năm 2012, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 201”) trước khi bàn giao cho Tổng Công ty. Theo đó, nếu việc hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của đơn vị bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau để đơn vị không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Lỗ chênh lệch tỷ giá chờ phân bổ được ghi nhận trong khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu” và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Kể từ kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, quy định trên của Thông tư 201 đã hết hiệu lực khi Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái tại doanh nghiệp (“Thông tư 179”). Theo quy định của Thông tư 179, số dư chưa phân bổ hết của khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong các năm trước được hoãn lại theo quy định của Thông tư 201 sẽ tiếp tục được phân bổ trong thời gian phân bổ còn lại theo dự kiến ban đầu. Quy định trên của Thông tư 201 và 179 có sự khác biệt với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (“VAS 10”) – “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm phát sinh.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Theo Thông tư 200, số dư còn lại của các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái ghi nhận theo Thông tư 179 tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 cần phải được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, trong năm 2015, Tổng Công ty đã áp dụng Công văn số 3003/BTC/TCDN (“Công văn 3003”) của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH (“Công văn 2239”) ngày 4 tháng 4 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (từ 2015 đến 2019); đồng thời, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Trong năm 2016, Tổng Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Công văn số 1113/BTC-TCDN của Bộ Tài chính ngày 23 tháng 1 năm 2017 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của EVN (“Công văn 1113”), được Phó Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 122/TB-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 6 tháng 3 năm 2017 (“Công văn 122”). Theo hướng dẫn của Công văn 1113 và Công văn 122 và được Bộ Tài chính chấp thuận theo Công văn số 5344/BTC-TCDN ngày 25 tháng 4 năm 2017 (“Công văn 5344”), các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2016 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm.

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty thực hiện phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại vào chi phí tài chính và làm tăng chi phí tài chính với số tiền là 304.351.481.641 VND (2018: tăng 304.351.481.643 VND). Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế TNDN trước hợp nhất của Tổng Công ty sẽ giảm và tăng tương ứng 304.351.481.641 VND (2018: 304.351.481.643 VND); số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ cùng giảm 193.638.792.895 VND (1/1/2019: 497.990.274.536 VND).

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Công văn 3003, Công văn 2239, Công văn 1113, Công văn 122 và Công văn 5344 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt so với việc áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 và Thông tư 200 sẽ cung cấp đầy đủ các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính riêng.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp. Dự phòng của hàng tồn kho được xác định bằng chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, trong trường hợp giá gốc nhỏ hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí đầu tư tập hợp đến thời điểm bàn giao và sẽ được tạm tính đề cập nhập hàng năm đến khi được quyết toán. Khi quyết toán giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Quyết định số 323/QĐ-EVN ngày 10 tháng 12 năm 2018 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về việc Ban hành Quy chế quản lý tài sản và nguồn vốn áp dụng trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“Quyết định 323”), đối với các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành đưa vào sử dụng, đơn vị đã hạch toán tăng tài sản cố định theo giá tạm tính do chưa thực hiện quyết toán, khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, đơn vị phải điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đơn vị không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt; chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định trên cơ sở lấy giá trị quyết toán tài sản cố định được phê duyệt trừ (-) số đã trích khấu hao đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản cố định chia (:) thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định theo quy định.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 34 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 30 năm
▪ phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 30 năm
▪ thiết bị quản lý	3 - 10 năm
▪ các tài sản khác	3 - 10 năm

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo quy định tại Quyết định 323. Khấu hao tài sản cố định cho Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1 áp dụng theo Công văn số 1076/EVN – TCKT ngày 14 tháng 3 năm 2017 và Công văn số 3322/EVN – TCKT ngày 5 tháng 7 năm 2018. Khấu hao tài sản cố định cho Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 áp dụng theo Công văn số 5607/EVN – TCKT ngày 2 tháng 11 năm 2018. Khấu hao tài sản cố định cho Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí Mở rộng 300MW áp dụng theo Công văn số 1566/EVN-TCKT ngày 27 tháng 3 năm 2019.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Tổng Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế với bên thi công trên cơ sở khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Tổng Công ty không trích khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Chi phí trước hoạt động**

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí chuẩn bị sản xuất, chi phí trồng bù rừng và chăm sóc rừng theo quy định của các cơ quan có thẩm quyền nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 4 năm.

**(iii) Chi phí trả trước khác**

Chi phí trả trước khác bao gồm các chi phí liên quan đến việc quản lý và vận hành các nhà máy điện trong nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và phải trả khác**

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

**(l) Vốn góp**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(m) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định 10 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo phê duyệt của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Khi quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, phần được sử dụng được kết chuyển tăng vốn khác của Công ty.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Tổng Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Tổng Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Tổng Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Tổng Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Tổng Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Tổng Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(ii) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

**(iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iv) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(v) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập khác.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(r) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(s) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty, công ty mẹ, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ.

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	3.254.116.903	4.214.332.682
Tiền gửi ngân hàng	467.003.544.212	1.455.999.535.109
Các khoản tương đương tiền	550.000.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	1.020.257.661.115	1.460.213.867.791
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

*Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn và công ty liên quan*

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
Công ty Mua bán Điện – một công ty liên quan	3.790.415.154.303	3.278.939.155.635
Khách hàng khác	50.530.185.700	37.172.803.070
	3.840.945.340.003	3.316.111.958.705

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn phải thu trong vòng từ 12 ngày đến 22 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2019 VND	1/1/2019 VND
<b>Trả trước cho người bán về sản xuất kinh doanh</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	39.765.381.100	-
Trả trước cho các đối tượng khác về sản xuất kinh doanh	24.775.088.063	11.206.364.029
<b>Trả trước cho người bán về xây dựng cơ bản</b>		
<i>Công ty Thủy điện Đồng Nai</i>		
Ban giải quyết các tồn tại, vướng mắc của công trình Thủy điện Đồng Nai 3 và 4	49.556.036.502	-
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy Điện 2</i>		
Ban đền bù giải phóng mặt bằng Huyện Tương Dương	6.229.177.366	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	542.234.026	542.234.026
Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Thủy điện Bản Vẽ tại Thanh Chương	317.572.100	329.027.260
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.000.000.000	17.000.000.000
Viện nghiên cứu cơ khí	3.938.485.815	12.236.483.160
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.078.000.000	1.078.000.000
Trả trước cho các đối tượng khác về xây dựng cơ bản	6.686.598.147	7.470.064.360
	149.888.573.119	49.862.172.835

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trả trước cho người bán ngắn hạn là các công ty liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty liên quan</b>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	898.500.000	898.500.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	72.818.995	72.818.995
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	524.454.975	24.101.177
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.620.234.026	1.620.234.026
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	17.000.000.000	17.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	20.116.007.996	19.615.654.198
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Khối ngành Tổng Công ty</b>		
Lợi nhuận, cổ tức được chia từ các đơn vị	25.770.000.000	211.051.550.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	909.300.232	909.300.232
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.268.189.181	7.457.464.467
Công ty Truyền tải điện 3	2.894.037.988	-
Công ty Truyền tải điện 4	2.295.237.298	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.950.021.864	1.950.021.864
Công ty Điện lực Trà Vinh	36.195.612.198	-
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ	513.273.470	2.456.402.654
Phải thu lãi tiền gửi	1.224.520.548	-
<b>Công ty Nhiệt điện Uông Bí</b>		
Phải thu thuế giá trị gia tăng	199.772.762	353.679.053
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh và Xuất nhập khẩu Hoàng Hải	2.042.495.107	-
<b>Dự án Uông Bí Mở rộng 2</b>		
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ	-	1.479.688.804
<b>Công ty Nhiệt điện Duyên Hải</b>		
Thuế giá trị gia tăng chưa khấu trừ	1.270.085.157	6.271.100.810
Phải thu EVN – Chi phí chuẩn bị sản xuất	-	-
Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	11.435.925.840	9.757.059.709
Phải thu EVN – Tiền thanh mua hộ Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	88.407.860.330	-
Thuế nhập khẩu than tạm nộp	32.257.080.271	39.100.556.041
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Công nghệ EVN	-	140.046.920.778
<b>Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn</b>		
Công ty Nhiệt điện Thái Bình	-	2.432.847.539
<b>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</b>		
Khoản phải thu về sự cố CSU2 Dự án Cảng biển	18.422.182.527	17.836.282.527
Phải thu EVN - Chi phí Dự án Duyên Hải 3 bàn giao sang dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	-	352.667.353.097
Công ty Truyền tải điện 4	17.454.306.457	3.585.651.922
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	22.098.712	22.098.712
<b>Các khoản phải thu khác tại các đơn vị</b>		
	38.041.069.001	2.825.964.731
	<b>283.573.068.943</b>	<b>800.203.942.940</b>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải thu ngắn hạn khác từ các công ty liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i><b>Công ty mẹ</b></i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	100.337.420.520	365.492.015.839
<i><b>Công ty liên quan khác</b></i>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	-	211.051.550.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư xây dựng và Công nghệ EVN	-	140.046.920.778
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	909.300.232	909.300.232
Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.268.189.181	7.457.464.467
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	-	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	1.950.021.864	1.950.021.864
Công ty Điện lực Trà Vinh	36.195.612.198	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	22.098.712	22.098.712
Công ty Truyền tải điện 3	2.894.037.988	-
Công ty Truyền tải điện 4	19.749.543.755	3.585.651.922
Công ty Truyền tải điện 1	93.713.630	-
	<b>164.419.938.080</b>	<b>730.515.023.814</b>

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, không có lãi suất và thu được khi có yêu cầu.



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Hàng tồn kho**

	31/12/2019		1/1/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	216.380.197.498	-	408.224.795.339	-
Nguyên vật liệu	1.898.912.933.598	(7.124.149.188)	1.726.986.111.945	(15.596.999.387)
Công cụ và dụng cụ	48.088.732.997	(203.265.002)	49.361.607.543	(49.633.100)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.208.852.526	-	15.864.342.147	-
	<u>2.173.590.716.619</u>	<u>(7.327.414.190)</u>	<u>2.200.436.856.974</u>	<u>(15.646.632.487)</u>

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 15.922 triệu VND (1/1/2019: 16.058 triệu VND) nguyên vật liệu và công cụ và dụng cụ lỗi thời, chậm luân chuyển.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Các tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	54.166.138.014.903	70.792.179.786.045	8.930.126.646.229	160.334.689.332	312.499.297	134.049.091.635.806
Tăng trong năm	7.511.065.949	43.154.934.753	1.769.399.090	1.172.863.523	1.343.605.382	54.951.868.697
Chuyển từ xây dựng cơ bản dờ dang	293.255.196.764	540.513.596.948	(582.382.842.355)	770.435.670	-	252.156.387.027
Thanh lý	-	(1.446.439.830)	-	(980.668.061)	-	(2.427.107.891)
Số dư cuối năm	54.466.904.277.616	71.374.401.877.916	8.349.513.202.964	161.297.320.464	1.656.104.679	134.353.772.783.639
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	15.040.358.715.714	24.283.877.783.635	2.191.761.902.985	133.043.542.837	245.918.227	41.649.287.863.398
Khấu hao trong năm	3.065.644.112.381	5.447.839.691.467	589.934.954.792	13.128.669.808	155.586.550	9.116.703.014.998
Thanh lý	-	(1.446.439.830)	-	(980.668.061)	-	(2.427.107.891)
Số dư cuối năm	18.106.002.828.095	29.730.271.035.272	2.781.696.857.777	145.191.544.584	401.504.777	50.763.563.770.505
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	39.125.779.299.189	46.508.302.002.410	6.738.364.743.244	27.291.146.495	66.581.070	92.399.803.772.408
Số dư cuối năm	36.360.901.449.521	41.644.130.842.644	5.567.816.345.187	16.105.775.880	1.254.599.902	83.590.209.013.134

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 3.089.123 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2019: 2.336.337 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán riêng có giá trị khoảng 67.622.856 triệu VND (1/1/2019: khoảng 102.197.636 triệu VND). Nguyên giá của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

## 10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	184.489.183.941	2.194.712.041	117.423.123	186.801.319.105
Mua trong năm	-	2.725.908.000	-	2.725.908.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>184.489.183.941</b>	<b>4.920.620.041</b>	<b>117.423.123</b>	<b>189.527.227.105</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	11.618.941.985	2.194.712.041	3.051.318	13.816.705.344
Khấu hao trong năm	1.861.919.339	529.309.449	39.141.036	2.430.369.824
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>13.480.861.324</b>	<b>2.724.021.490</b>	<b>42.192.354</b>	<b>16.247.075.168</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số dư đầu năm	172.870.241.956	-	114.371.805	172.984.613.761
Số dư cuối năm	171.008.322.617	2.196.598.551	75.230.769	173.280.151.937

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có các tài sản có nguyên giá 2.195 triệu VND (1/1/2019: 2.195 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã được quyết toán (1/1/2019: tạm tăng chờ quyết toán: 45.695 triệu VND).

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	1.544.126.085.643	6.954.048.787.972
Tăng trong năm	401.305.890.705	385.783.635.446
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động theo Kiểm toán Nhà nước	98.364.946.309	-
Điều chỉnh do quyết toán	-	(685.920.817.806)
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(252.156.387.027)	(4.474.209.517.174)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(45.695.238.329)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(447.261.208.025)	(29.600.990.480)
Chuyển sang hàng tồn kho	(8.111.665.248)	(21.047.834.039)
Chênh lệch tỷ giá không được quyết toán	(100.832.668.733)	-
Bàn giao cho Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	(1.950.021.864)
Doanh thu chạy thử	-	(1.779.885.476)
Chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa	(127.073.255.832)	-
Chi phí chuẩn bị sản xuất không đủ điều kiện vốn hóa	(2.925.492.915)	-
Phân loại lại tiền tạm ứng chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư Dự án Thủy điện Đồng Nai 3	(43.000.000.000)	-
Bàn giao cho Công ty Truyền tải điện 1	(93.713.630)	-
Bàn giao cho Công ty Điện lực Trà Vinh	(36.195.612.198)	-
Nhận bàn giao chi phí của Dự án Duyên Hải 3	352.667.353.097	-
Mở rộng từ EVN	-	-
Bàn giao chi phí của Dự án Duyên Hải 3	-	(352.667.353.097)
Mở rộng cho EVN	-	(352.667.353.097)
Điều chỉnh giảm sau thẩm tra quyết toán	(741.651.185.252)	(178.361.479.145)
Giảm khác	(1.509.960.474)	(4.473.200.365)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>635.653.126.420</b>	<b>1.544.126.085.643</b>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1	-	372.701.237.524
Dự án Trung tâm Điện lực Duyên Hải	6.413.770.774	92.374.326.141
Dự án Cảng Trung tâm Điện lực Duyên Hải	415.324.980	115.747.484.154
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3	31.356.906.946	154.961.235.714
Chi phí tập hợp của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng nằm trong tổng mức đầu tư của Dự án Cảng Trung tâm điện lực Duyên Hải	475.406.478.354	-
Dự án Nâng cấp Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí Mở rộng và Uông Bí Mở rộng 2	3.744.405.898	64.945.043.251
<i>Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 và 4</i>		
	-	488.683.640.322
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2</i>		
Dự án Thủy điện Bản Vẽ	-	74.170.734.877
Khu tái định cư Huyện Thanh Chương	-	32.547.554.455
<i>Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1</i>		
	7.299.557.627	58.048.932.623
<i>Các dự án khác</i>		
	111.016.681.841	89.945.896.582
	<b>635.653.126.420</b>	<b>1.544.126.085.643</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, một số công trình xây dựng cơ bản dở dang được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Tổng Công ty (Thuyết minh 18).

Trong năm 2018 và 2019, không có chi phí vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Công cụ và dụng cụ VND</b>	<b>Chi phí trước hoạt động VND</b>	<b>Chi phí trả trước khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Số dư đầu năm	40.053.068.624	-	85.649.237.215	125.702.305.839
Phân loại lại	-	21.838.480.824	(21.838.480.824)	-
Tăng trong năm	42.350.154.976	-	204.276.224.546	246.626.379.522
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	447.261.208.025	-	447.261.208.025
Xuất kho công cụ và dụng cụ	1.100.196.080	-	-	1.100.196.080
Phân bổ trong năm	(75.137.121.242)	(299.449.022.684)	(112.040.120.910)	(486.626.264.836)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.366.298.438</b>	<b>169.650.666.165</b>	<b>156.046.860.027</b>	<b>334.063.824.630</b>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Đầu tư tài chính dài hạn**

**(a) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu	% quyền biểu quyết	31/12/2019		Giá trị hợp lý VND
					Giá gốc VND	Dự phòng VND	
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>							
<b>Công ty con</b>							
• Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	Lâm Đồng	422.103.100	99,93%	99,93%	4.221.031.000.000	-	(*)
<b>Công ty liên kết</b>							
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	188.993.824	42,00%	42,00%	1.889.938.240.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Hà Nội	39.062.236	36,65%	36,65%	366.437.500.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đà Nẵng	9.554.502	26,05%	26,05%	95.545.020.000	(20.322.425.754)	(*)
					2.351.920.760.000	(20.322.425.754)	
<b>Đơn vị khác</b>							
• Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	50.000	0,07%	0,07%	3.150.000.000	(1.365.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	500.000	4,17%	4,17%	5.000.000.000	-	(*)
					8.150.000.000	(1.365.000.000)	
					6.581.101.760.000	(21.687.425.754)	



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

					<b>1/1/2019</b>		
	<b>Địa chỉ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>% sở hữu</b>	<b>% quyền biểu quyết</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị hợp lý VND</b>
<b>Đầu tư góp vốn vào:</b>							
<b>Công ty con</b>							
• Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	Lâm Đồng	422.103.100	99,93%	99,93%	4.221.031.000.000	-	(*)
<b>Công ty liên kết</b>							
• Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh	188.993.824	42,00%	42,00%	1.889.938.240.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam	Hà Nội	39.062.236	36,65%	36,65%	366.437.500.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần EVN Quốc tế	Đà Nẵng	9.554.502	26,05%	26,05%	95.545.020.000	(17.198.103.600)	(*)
					2.351.920.760.000	(17.198.103.600)	
<b>Đơn vị khác</b>							
• Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước	50.000	0,07%	0,07%	3.150.000.000	(1.530.000.000)	(*)
• Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	Hải Dương	500.000	5,13%	5,13%	5.000.000.000	-	(*)
					8.150.000.000	(1.530.000.000)	
					6.581.101.760.000	(18.728.103.600)	

(\*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	18.728.103.600	361.496.933.136
Trích lập dự phòng	2.959.322.154	55.000.000
Hoàn nhập dự phòng	-	(342.823.829.536)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	21.687.425.754	18.728.103.600
	<hr/>	<hr/>

**14. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán về sản xuất kinh doanh</b>		
<i>Công ty Nhiệt điện Uông Bí</i>		
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	199.932.815.720	100.319.733.123
<i>Công ty Nhiệt điện Duyên Hải</i>		
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	107.124.982.873	653.597.764.655
Tổng Công ty Đông Bắc	395.900.963.132	165.846.926.603
Tata International Singapore Pte Ltd.	-	436.238.240.431
International Engineering Joint Stock Company	218.335.559.979	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàn Sơn	69.586.394.747	231.397.369.355
Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Phú Xuân	283.982.253.912	4.520.854.519
<i>Công ty Thủy điện Đại Ninh</i>		
Công ty Truyền tải Điện 3	13.036.130.561	13.036.130.561
<i>Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn</i>		
Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	205.784.363.781	345.241.662.300
Công ty Dịch vụ Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	18.880.775.320	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác về sản xuất kinh doanh</i>	461.488.932.762	360.355.608.503
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Phải trả người bán về xây dựng cơ bản</b>		
<i>Dự án Ưông Bí Mở rộng 2</i>		
Chengda Engineering Corporation	-	115.401.605.264
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 2</i>		
Ban Điều hành Dự án Thủy điện Bản Vẽ	38.397.283.368	38.397.283.368
<i>Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3</i>		
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	48.078.603.708	49.769.403.351
Tổng Công ty Cổ phần Licogi	13.481.426.656	13.481.426.656
Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	15.616.552.360	15.616.552.360
<i>Dự án Thủy điện Đại Ninh, Đồng Nai 3, 4</i>		
Công ty Cổ phần Chương Dương	-	90.162.930
Công ty Cổ phần Xây dựng 47	1.558.360.230	1.803.610.230
Tổng Công ty Xây dựng Thủy lợi 4	2.526.805.681	2.526.805.681
<i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i>		
Dongfang Electric Company	85.148.652.925	123.623.770.975
Chengda Engineering Corporation	259.145.695.692	369.335.788.456
China Communications Construction Company	17.887.100.000	17.898.650.000
Liên doanh Vinaconex – GTCC – Thanhdo/G5	-	41.148.553.864
Liên doanh Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng	-	1.000.000.000
<i>Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1</i>		
Marubeni Corporation	-	1.985.552.919.848
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác về xây dựng cơ bản</i>	91.206.618.038	162.472.329.066
	2.547.100.271.445	5.248.673.152.099

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các công ty liên quan**

	<b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ (*)</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1	2.161.376.620	12.079.083.322
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	9.173.298.079	8.096.612.587
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	4.455.618.106	6.683.732.003
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	1.831.826.645	1.671.926.401
Công ty Truyền tải Điện 3	13.036.130.561	13.036.130.561
Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	9.821.819.273	12.683.056.447
Tổng Công ty Phát điện 3 – Công ty Cổ phần	-	975.738.937
Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	18.880.775.320	-
	<b>59.360.844.604</b>	<b>55.226.280.258</b>

Khoản phải trả thương mại đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả theo các điều khoản của hợp đồng đã ký kết.

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Tổng Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

**15. Thuế và các khoản khác phải thu, phải nộp Nhà nước**

**(a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.657.613	175.443.394
Thuế thu nhập cá nhân	2.354.777.258	1.514.526.297
Thuế khác	13.776.040.874	11.155.747.481
	<b>16.165.475.745</b>	<b>12.845.717.172</b>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<b>1/1/2019</b> VND	<b>Số phải nộp</b> <b>trong năm</b> VND	<b>Số đã nộp</b> <b>trong năm</b> VND	<b>Số đã bù trừ</b> <b>trong năm</b> VND	<b>Phân loại sang</b> <b>thuế phải thu</b> VND	<b>31/12/2019</b> VND
Thuế giá trị gia tăng	96.346.807.096	4.203.325.852.906	(1.993.968.877.498)	(2.211.939.943.467)	-	93.763.839.037
Thuế nhập khẩu	-	5.598.474.732	(5.598.474.732)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	351.475.963.805	377.254.499.769	(380.993.963.401)	(175.443.394)	34.657.613	347.595.714.392
Thuế tài nguyên	34.725.022.181	331.440.558.767	(345.492.660.353)	-	-	20.672.920.595
Tiền thuê đất	-	7.453.959.655	(10.076.253.048)	-	2.622.293.393	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.850.277.640	22.133.899.199	(21.877.664.215)	(1.514.526.297)	2.354.777.258	2.946.763.585
Thuế nhà thầu	5.459.581.194	97.920.051.163	(103.379.632.357)	-	-	-
Thuế, phí và các khoản khác	58.444.338.926	303.985.861.889	(246.421.244.728)	(11.155.747.481)	11.153.747.481	116.006.956.087
	<b>548.301.990.842</b>	<b>5.349.113.158.080</b>	<b>(3.107.808.770.332)</b>	<b>(2.224.785.660.639)</b>	<b>16.165.475.745</b>	<b>580.986.193.696</b>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
(tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	960.052.293.720	1.127.264.312.309
Mua hàng tồn kho chưa có hóa đơn	-	156.489.091.930
Chi phí sửa chữa lớn phải trả	93.013.288.766	-
Chi phí phải trả khác	29.974.711.040	5.558.913.765
	<hr/>	<hr/>
	1.083.040.293.526	1.289.312.318.004
	<hr/>	<hr/>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

**(a) Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Khối ngành Tổng Công ty</i></b>		
Khoản tạm ứng từ EVN	1.526.247.873.860	980.048.662.385
Lợi nhuận phải trả EVN	38.941.878.021	-
Các khoản phải trả khác cho EVN	-	184.838.954.772
Lãi vay phải trả	36.340.191.219	36.340.191.219
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được của Công trình Nhà máy Ưông Bí Mở rộng 2	400.675.233.253	287.762.759.328
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được tại thời điểm tạm tăng tài sản Công trình Nhà máy Thủy điện Sông Tranh	7.575.506.316	4.842.831.955
Nguyên giá tài sản cố định tạm tăng lớn hơn chi phí xây dựng cơ bản tập hợp được của Công trình Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải	4.750.197.643	-
<b><i>Dự án Ưông Bí Mở rộng</i></b>		
Tạm ứng vốn từ EVN	41.199.298.375	41.199.298.375
Phải trả về các khoản vay mượn tạm thời	2.300.000.000	2.300.000.000
<b><i>Công ty Nhiệt điện Nghi Sơn</i></b>		
Thuế TNCN phải nộp của cán bộ công nhân viên	-	2.179.227.258
<b><i>Công ty Nhiệt điện Duyên Hải</i></b>		
Phải trả EVN – Than đi mượn Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	97.395.499.164	-
<b><i>Dự án Nhiệt điện Nghi Sơn 1</i></b>		
Phải trả Marubeni Corporation tiền mua dầu chạy thử	-	20.404.025.631
<b><i>Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3</i></b>		
Phải trả EVN – Tạm ứng vốn cho dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	84.411.746.817	23.970.995.357
<b><i>Các khoản phải trả khác</i></b>	82.730.645.674	50.561.809.476
	2.322.568.070.342	1.634.448.755.756

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả ngắn hạn khác cho các công ty liên quan**

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.788.196.296.237	1.233.512.326.653
<b>Công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi	36.340.191.219	36.340.191.219
	<hr/>	<hr/>
	1.824.536.487.456	1.269.852.517.872
	<hr/>	<hr/>

Khoản phải trả ngắn hạn khác đối với các công ty liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Các khoản vay**

**(a) Vay ngắn hạn**

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
			Phân loại từ dài hạn VND	Giảm VND		
Vay dài hạn đến hạn trả (b)	9.713.987.039.137	-	9.192.623.832.221	(9.627.368.785.899)	-	9.279.242.085.459

**(b) Vay dài hạn**

	1/1/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện VND	31/12/2019 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ (*) VND
			Phân loại sang ngắn hạn VND	Giảm VND		
Vay dài hạn	68.139.021.467.183	1.672.736.419.580	(9.192.623.832.221)	-	350.907.661.106	60.970.041.715.648

(\*) Số có khả năng trả nợ được trình bày ở trên được ước tính căn cứ trên giả định công ty mẹ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết và khả năng của Tổng Công ty trong việc tạo ra dòng tiền trong tương lai nhằm giúp Tổng Công ty có thể thanh toán các khoản vay phải trả khi đến hạn như được nêu trong Thuyết minh 2(d).

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn như sau:

		<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Các khoản vay lại EVN ghi nhận tại Văn phòng Tổng Công ty</b>	<b>(1)</b>				
Các ngân hàng trong nước	(1a)	VND	9,97% - 10,05%	3.825.000.000.000	4.845.000.000.000
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(1b)	JPY	1,15% - 2,70%	3.199.306.282.663	3.534.216.141.675
Ngân hàng Thế giới	(1c)	USD	3,95% - 6,10%	985.784.040.531	988.097.108.070
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	(1d)	USD	3,95% - 6,78%	1.965.493.959.888	2.444.130.594.499
Bank of China	(1e)	USD	5,58% - 6,25%	16.705.328.297.292	18.944.930.568.548
Ngân hàng Societe Generale	(1f)	USD	5,22% - 5,90%	14.329.678.710.021	16.728.753.560.737
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại – một công ty liên quan	(1g)	VND	8,27%	-	150.000.000.000
<b>Các khoản vay lại EVN ghi nhận tại các Ban Quản lý Dự án và các Công ty Phát điện</b>	<b>(2)</b>				
Các ngân hàng trong nước	(2a)	VND	9,97% - 13,20%	-	28.574.000.000
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC)	(2b)	JPY	2,2%	301.459.692.551	330.767.589.961
Calyon Corporate & Investment Bank	(2c)	USD	4,07% - 4,55%	125.441.058.953	251.044.113.203
Ngân hàng Fortis	(2d)	EUR	1,41% - 1,48%	126.851.143.574	194.371.059.188
<b>Các khoản vay do nhận bàn giao Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 từ EVN</b>	<b>(3)</b>				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	(3a)	VND	9,5% - 9,9%	179.886.515.000	212.593.159.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(3b)	JPY	1,6% - 1,8%	15.072.311.922.596	14.243.166.844.200
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	(3c)	JPY	2,2% - 2,7%	877.595.770.396	984.635.490.935

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

		<b>Loại tiền</b>	<b>Lãi suất năm</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
<b>Các khoản vay khác</b>					
Các ngân hàng trong nước	(4)	VND	9,13% - 10,55%	11.325.153.390.318	12.728.819.924.970
Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực – một công ty liên quan	(5)	USD	4,34% - 4,80%	430.060.192.430	443.975.526.440
Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi – một công ty liên quan	(6)	VND	8,90%	799.932.824.894	799.932.824.894
				70.249.283.801.107	77.853.008.506.320
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(9.279.242.085.459)	(9.713.987.039.137)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				60.970.041.715.648	68.139.021.467.183

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (1) Từ năm 2013, Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty tiến hành ký các hợp đồng vay lại đối với các khoản vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã dùng để đầu tư các dự án thủy điện, nhiệt điện bàn giao lại cho Tổng Công ty. Chi tiết các khoản vay lại EVN gồm:
  - (1a) Khoản vay tại ngân hàng trong nước để đầu tư dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 theo Hợp đồng số 12/HĐCVL/VIETINBANK-EVN-G1. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo hợp đồng vay lại với tài sản đảm bảo được hình thành từ nguồn vốn vay và bảo lãnh của Bộ Tài chính. Lãi suất được thả nổi và tính theo lãi tiền gửi 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam cộng (+) biên 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay dài hạn. Ngoài ra, khoản vay chịu phí vay lại từ EVN với mức phí 0,2%/năm trên số dư nợ. Gốc vay được thanh toán hàng quý trong vòng 6 năm bắt đầu từ năm 2017.
  - (1b) Khoản vay Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) để đầu tư các Dự án Thủy điện Bản Vẽ, Thủy điện Sông Tranh 2, Thủy điện Đại Ninh và Thủy điện Đồng Nai 3. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng vay lại số 08/HĐCVL/JBIC-EVN-G1 ký giữa EVN và Tổng Công ty ngày 30 tháng 9 năm 2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY. Lãi suất cho vay và phí vay lại từ 1,15%/năm đến 2,70%/năm. Thời hạn cho vay lại từ 13 - 15 năm và bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2011.
  - (1c) Khoản vay Ngân hàng Thế giới để đầu tư các Dự án Thủy điện Đồng Nai 3, Thủy điện Đồng Nai 4 và Thủy điện Bản Vẽ. Khoản vay được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng vay lại số 02/HĐCVL/WB-EVN-G1 ký ngày 30 tháng 9 năm 2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay từ 3,95%/năm đến 5,9%/năm, phí vay lại từ 0,05% - 0,20%/năm. Thời hạn cho vay lại từ 9 năm đến 32 năm và bắt đầu trả nợ gốc từ năm 2020.
  - (1d) Khoản vay của Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - China Exim Bank, được EVN cho Tổng Công ty vay lại theo Hợp đồng số 04/HĐCVL/EXIMBANK-EVN-G1 ngày 30 tháng 9 năm 2013 nhằm mục đích đầu tư xây dựng Dự án Thủy điện Bản Vẽ và Dự án Nhiệt điện Ưông Bí Mở rộng 2 theo quy định tại các Hợp đồng số BLA06011 ngày 1 tháng 1 năm 2009 và số 41/ĐLUT/HĐ ngày 9 tháng 12 năm 2009 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ là USD. Thời gian vay từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến 21 tháng 7 năm 2020 đối với Dự án Thủy điện Bản Vẽ và đến ngày 21 tháng 7 năm 2024 đối với Dự án Nhiệt điện Ưông Bí Mở rộng 2, với lãi suất tương ứng lần lượt là 6,58%/năm và 3,75%/năm, phí vay lại 0,20%/năm trên số dư nợ. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Gốc vay được trả đều với lịch trả nợ 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
  - (1e) Khoản vay của Bank of China với EVN cho Tổng Công ty vay lại theo Hợp đồng số 13/HĐCVL/CHINABANK-EVN-G1 ký ngày 30 tháng 9 năm 2013, với mục đích của của khoản vay là đầu tư tài sản để phục vụ mục đích kinh doanh mà cho Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay là lãi suất liên ngân hàng London (“LIBOR”) 6 tháng + 3,05%, lãi vay trả 1 năm 2 lần vào ngày trả gốc. Thời gian cho vay lại từ ngày 1 tháng 1 năm 2013 đến ngày 29 tháng 11 năm 2026. Hình thức đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và mua bảo hiểm cho khoản vay, khoản vay chịu phí vay lại từ EVN với mức phí 0,20%/năm trên số dư nợ. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính với mức phí 0,25%/năm trên dư nợ. Gốc vay được trả đều với lịch trả nợ 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (1f) Khoản vay Ngân hàng Societe Generale để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo Hợp đồng cho vay lại số 11/HĐCVL/SG-EVN-G1 ký ngày 31 tháng 7 năm 2013 với tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD. Lãi suất cho vay được tính bằng LIBOR cộng 2,6%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế từ EVN. Gốc và lãi vay được thanh toán mỗi năm 2 lần cho đến ngày 21 tháng 7 năm 2025. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính với mức phí 0,25%/năm trên tổng dư nợ.
- (1g) Khoản vay lại theo Hợp đồng 06/HĐCVL/PHALAI-EVN-G1 ký ngày 30 tháng 9 năm 2013 dùng để đầu tư 3 dự án là Thủy điện Đồng Nai 3, Thủy điện Đồng Nai 4 và Nhiệt điện Duyên Hải 1. Lãi suất được tính bằng lãi suất bình quân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam cộng thêm 1,5%/năm. Khoản vay chịu phí vay lại từ EVN với mức phí 0,20%/năm trên số dư nợ. Gốc và lãi các khoản vay này được thanh toán hàng năm.
- (2) Khoản vay mà các Ban Quản lý Dự án được EVN ủy quyền ký hợp đồng vay để thực hiện hoạt động đầu tư. Năm 2013, khi Tổng Công ty được thành lập, các dự án đầu tư được EVN bàn giao lại cho Tổng Công ty theo dõi. Năm 2014, EVN cho Tổng Công ty vay lại các khoản vay liên quan đến các dự án trên. Chi tiết các khoản vay như sau:
- (2a) Khoản vay cho đầu tư các Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 3, 4 và được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Thời hạn vay từ 30 đến 96 tháng, thời gian ân hạn từ 12 đến 18 tháng và lãi suất từ 9,77%/năm đến 12%/năm. Khoản vay chịu phí vay lại với mức phí 0,20% - 1,20%/năm trên tổng số dư nợ.
- (2b) Khoản vay cho đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Uông Bí Mở rộng 1 theo Hợp đồng vay vốn số 06/EVN-TCKT ký ngày 31 tháng 12 năm 2010. Khoản vay chịu lãi suất là 2%/năm và phí vay lại là 0,20%/năm trên số dư nợ. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là JPY. Gốc vay được thanh toán mỗi năm 2 kỳ và bắt đầu từ năm 2010 và thời hạn của khoản vay là 222 tháng.
- (2c) Hợp đồng vay số ATD6/CALYON4 ngày 12 tháng 6 năm 2007 với Calyon Corporate & Investment Bank vay lại từ EVN để thực hiện đầu tư Dự án Thủy điện Đồng Nai 3 và Thủy điện Đồng Nai 4. Lãi suất khoản vay được tính bằng LIBOR cộng 1,2%/năm, phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế từ EVN. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, gốc vay được thanh toán thành 20 kỳ trong vòng 10 năm bắt đầu từ ngày 6 tháng 6 năm 2011. Đây là khoản vay được cam kết thanh toán bởi Bộ Tài chính.
- (2d) Khoản vay tại Ban Quản lý Dự án Thủy điện 3 vay lại EVN theo thỏa ước vay ký ngày 10 tháng 4 năm 2008 với giá trị khoản vay là 26.745.697 EUR để đầu tư Dự án Thủy điện Sông Tranh 2. Lãi suất khoản vay là lãi suất liên ngân hàng Châu Âu (“EURIBOR”) 6 tháng cộng thêm 1,3% trong một kỳ, phí cho vay lại là 0,2%/năm tính trên số dư nợ thực tế từ EVN. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là EUR. Khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Khoản vay có thời hạn 10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên từ năm 2009. Gốc vay được trả đều với lịch trả nợ 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (3) Các khoản vay mà Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho vay lại, liên quan đến việc đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Nghi Sơn 1. Các khoản vay này được bàn giao lại cho Tổng Công ty theo dõi tại ngày 31 tháng 12 năm 2017. Chi tiết các khoản vay như sau:

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

- (3a) Khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng số 77B15-HN/HĐTD-LienVietPostBank ngày 12 tháng 3 năm 2015 với mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1. Lãi suất của khoản vay là lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 2,8%/năm. Thời hạn vay là 10 năm và bắt đầu trả gốc vay từ ngày 30 tháng 6 năm 2015.
- (3b) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An theo các Hợp đồng số 309/2008/HĐODA-NHPTVN, 01/2012/HĐODA-NHPTVN, 12/2013/HĐODA-NHPTVN, nhận nợ bằng đồng JPY với mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1. Các hợp đồng vay có thời hạn 25 năm và ân hạn trả nợ gốc 5 năm. Lãi suất dao động từ 1,4% - 1,6%/năm và phải chịu phí dịch vụ vay lại từ EVN là 0,2%/năm trên số dư nợ thực tế, trả gốc 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (3c) Khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo các Hợp đồng số 01/2013/HĐKT.ODA-NHPT.NTH và 23/2011/HĐODA-NHPT-SGDII, nhận nợ bằng đồng JPY với mục đích đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt Điện Nghi Sơn 1. Các hợp đồng vay có thời hạn vay từ 1 năm đến 9 năm tùy từng hiệp định vay. Lãi suất ở các mức 2,0% - 2,5%/năm và phải chịu phí dịch vụ vay lại từ phía EVN là 0,2%/năm trên dư nợ thực tế, trả gốc vay 6 tháng một lần trong suốt thời gian vay.
- (4) Khoản vay tại các ngân hàng trong nước để đầu tư Dự án Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 1, Dự án Cơ sở hạ tầng và Dự án Cảng Trung tâm Điện lực Duyên Hải, Dự án Ưông Bí Mở rộng 1, Dự án Ưông Bí Mở rộng 2, Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 3, Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 4, Nhà máy Thủy điện Bản Vẽ. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất được thả nổi và tính theo lãi tiền gửi 12 tháng trả sau của bình quân của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng biên 3% - 5%/năm. Gốc vay được thanh toán trong vòng 3 - 10 năm bắt đầu từ năm 2011.
- (5) Khoản vay vốn theo Hợp đồng số 02/2014/HĐTD-TCĐL-Genco1/DPL2 ngày 31 tháng 3 năm 2014 dùng để thanh toán các chi tiêu hợp lệ đầu tư cho Dự án Nhà máy Thủy điện Đồng Nai 4 do Ngân hàng Thế giới tài trợ nguồn. Thời hạn vay đến ngày 15 tháng 2 năm 2037. Lãi suất 4,80%/năm đã bao gồm phí cho vay lại 0,25%/năm. Thời gian ân hạn đến ngày 15 tháng 8 năm 2017. Đồng tiền nhận nợ và trả nợ gốc vay là USD, gốc vay được thanh toán 2 lần/năm vào ngày 15/2 và ngày 15/8 hàng năm. Thời hạn của khoản vay là thời gian của Hiệp định vay với Ngân hàng Thế giới, trong đó ngày trả nợ cuối cùng là ngày 15 tháng 2 năm 2037.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2014/EVNGENCO1-DHD ngày 30 tháng 10 năm 2014, Hợp đồng số 01/2015/EVNGENCO1-DHD ngày 11 tháng 2 năm 2015 và Hợp đồng số 02/2015/EVNGENCO1-DHD ngày 20 tháng 4 năm 2015 dùng để thanh toán các chi phí đầu tư của các dự án do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Lãi suất được xác định bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bảo Lộc tại ngày xác định lãi suất cộng với biên độ 2,5%/năm. Thời gian huy động vốn là 60 tháng kể từ ngày chuyển tiền vào tài khoản. Nợ gốc được trả vào năm 2025.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo hướng dẫn của Nghị định 10. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Tổng Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tổng Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	232.755.289.409	241.629.184.501
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi theo quyết định của Kiểm toán Nhà nước (Thuyết minh 21)	-	(16.804.176.625)
Trích lập trong năm	56.536.816.750	73.217.868.458
EVN tạm cấp quỹ khen thưởng phúc lợi	9.008.440.000	4.256.782.000
Tặng khác	660.236.525	2.420.000
Sử dụng trong năm	(105.843.683.313)	(68.648.398.254)
Khấu hao tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.241.209.815)	(898.390.671)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>191.875.889.556</b>	<b>232.755.289.409</b>

**20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, theo Hướng dẫn số 4246/EVN-TCKT ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ bằng 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trước hợp nhất trước khi trích khoản Quỹ phát triển khoa học và công nghệ này. Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	191.460.084.798	191.460.084.798
Sử dụng trong năm	(1.999.125.930)	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>189.460.958.868</b>	<b>191.460.084.798</b>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn xây dựng cơ bản VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>	17.943.240.913.765	7.088.823.141	-	185.502.342.942	5.609.619.525	883.991.701.691	19.025.433.401.064
EVN góp vốn	3.566.293.848.170	-	-	-	-	-	3.566.293.848.170
Phân loại lại do quyết toán công trình	1.218.826.146	-	-	-	-	(1.218.826.146)	-
Mua sắm tài sản cố định từ Quỹ đầu tư phát triển	23.769.969.631	-	-	(23.769.969.631)	-	-	-
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại	-	-	304.351.481.643	-	-	-	304.351.481.643
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-	621.490.607.789	-	-	-	621.490.607.789
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	-	(1.782.089.452.248)	-	-	-	(1.782.089.452.248)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	207.617.108.569	-	207.617.108.569
Hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	16.804.176.625	-	16.804.176.625
Phân bổ vào các quỹ từ lợi nhuận năm 2018	-	-	-	31.379.086.482	(104.596.954.940)	-	(73.217.868.458)
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(119.824.330.254)	-	(119.824.330.254)
Biến động khác	(10.399.710)	-	-	-	(2.420.000)	-	(12.819.710)
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	21.534.513.158.002	7.088.823.141	(856.247.362.816)	193.111.459.793	5.607.199.525	882.772.875.545	21.766.846.153.190
Phân loại lại nguồn đã hình thành tài sản cố định	599.180.297.486	-	-	(51.941.839.010)	-	(547.238.458.476)	-
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại	-	-	304.351.481.641	-	-	-	304.351.481.641
Phân bổ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản	-	-	588.702.292.353	-	-	-	588.702.292.353
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	-	-	(1.067.625.147.879)	-	-	-	(1.067.625.147.879)
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá phát sinh giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 11)	-	-	98.364.946.309	-	-	-	98.364.946.309
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	136.398.135.387	-	136.398.135.387
Phân bổ vào các quỹ từ lợi nhuận năm 2019	-	-	-	40.919.440.616	(97.456.257.366)	-	(56.536.816.750)
Phân phối lợi nhuận (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	(38.941.878.021)	-	(38.941.878.021)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	22.133.693.455.488	7.088.823.141	(932.453.790.392)	182.089.061.399	5.607.199.525	335.534.417.069	21.731.559.166.230



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

## 22. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu bao gồm vốn góp, quỹ đầu tư phát triển và nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản được duyệt và đã góp của Tổng Công ty như sau:

	<b>Được duyệt (*)</b>	<b>Đã góp</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	23.079.000.000.000	22.651.316.933.956

(\*) Theo Quyết định số 320/QĐ-EVN ngày 6 tháng 12 năm 2018 về việc phê duyệt vốn điều lệ của Tổng Công ty Phát điện 1, vốn điều lệ được phê duyệt cho Tổng Công ty đến hết năm 2019 là 23.079.000.000.000 VND từ các nguồn bổ sung vốn điều lệ theo quy định.

Biến động vốn chủ sở hữu đã góp trong năm như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	22.610.397.493.340	19.012.734.958.398
EVN góp vốn	-	3.566.293.848.170
Tăng vốn do trích lập Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần trong năm	40.919.440.616	31.379.086.482
Biến động khác	-	(10.399.710)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>22.651.316.933.956</b>	<b>22.610.397.493.340</b>
<b>Gồm:</b>		
- Vốn góp	22.133.693.455.488	21.534.513.158.002
- Quỹ đầu tư phát triển	182.089.061.399	193.111.459.793
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	335.534.417.069	882.772.875.545
	<b>22.651.316.933.956</b>	<b>22.610.397.493.340</b>

## 23. Phân phối lợi nhuận

Theo Hướng dẫn số 4891/EVN-TCKT ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Tổng Công ty đã tạm phân phối lợi nhuận sau thuế của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sau khi phân bổ các quỹ với số tiền 38.941.878.021 VND về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (năm 2018: 119.824.330.254 VND).

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**24. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Số dư đầu năm	(856.247.362.816)	-
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 3(a)(iii))</i>	(497.990.274.536)	(802.341.756.179)
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(a)(ii))</i>	(1.425.882.236.159)	(2.047.372.843.948)
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (Thuyết minh 3(a)(ii))</i>	1.067.625.147.879	2.849.714.600.127
<b>Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm</b>	<b>98.364.946.309</b>	<b>-</b>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản</i>	<i>98.364.946.309</i>	<i>-</i>
<b>Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm</b>	<b>(174.571.373.885)</b>	<b>(856.247.362.816)</b>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 3(a)(iii))</i>	<i>304.351.481.641</i>	<i>304.351.481.643</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(a)(ii))</i>	<i>588.702.292.353</i>	<i>621.490.607.789</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (Thuyết minh 3(a)(ii))</i>	<i>(1.067.625.147.879)</i>	<i>(1.782.089.452.248)</i>
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(932.453.790.392)</b>	<b>(856.247.362.816)</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn vận hành thương mại (Thuyết minh 3(a)(iii))</i>	<i>(193.638.792.895)</i>	<i>(497.990.274.536)</i>
<i>Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh 3(a)(ii))</i>	<i>(738.814.997.497)</i>	<i>(1.425.882.236.159)</i>
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1 (Thuyết minh 3(a)(ii))</i>	<i>-</i>	<i>1.067.625.147.879</i>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Cam kết thuê**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	19.397.033.111	19.397.033.111
Trong vòng hai đến năm năm	52.454.174.046	59.468.301.971
Sau năm năm	249.230.662.854	262.645.476.806
	321.081.870.011	341.510.811.888
	321.081.870.011	341.510.811.888

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty có các cam kết chi tiêu vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	-	54.200.000.000
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	37.000.000.000	76.200.000.000
	37.000.000.000	130.400.000.000
	37.000.000.000	130.400.000.000

**(c) Ngoại tệ các loại**

	<b>31/12/2019</b>		<b>1/1/2019</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	28.633	665.144.590	28.765	670.267.896
EUR	100	2.797.900	100	2.797.900
		667.942.490		673.065.796
		667.942.490		673.065.796

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán điện	37.397.152.225.696	32.013.826.321.166
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	111.071.692.403	67.751.431.569
	37.508.223.918.099	32.081.577.752.735
	37.508.223.918.099	32.081.577.752.735

**27. Giá vốn hàng bán**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán điện	32.200.501.230.269	26.483.763.121.329
Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác	99.394.672.272	31.786.509.525
Chi phí khấu hao khác	115.464.701.140	144.587.669.735
	32.415.360.603.681	26.660.137.300.589
	32.415.360.603.681	26.660.137.300.589

**28. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi	6.401.989.338	6.539.920.486
Cổ tức được chia	-	759.860.580.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	39.327.336.235	9.277.901.893
Doanh thu tài chính khác	-	1.347.015.688
	45.729.325.573	777.025.418.067
	45.729.325.573	777.025.418.067

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Chi phí tài chính**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay	4.185.985.011.095	4.656.031.998.659
Chi phí lãi vay lại từ EVN	125.871.490.077	60.614.775.658
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.974.967.311	99.098.420.575
Lỗi chênh lệch tỷ giá không được quyết toán	100.832.668.733	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	347.131.910.611	1.777.498.038.785
Phân bổ lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn vận hành thương mại	304.351.481.641	304.351.481.643
Phân bổ lỗi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	588.702.292.353	621.490.607.789
Phân bổ lãi chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 1	(1.067.625.147.879)	(1.782.089.452.248)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.959.322.154	55.000.000
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(342.823.829.536)
Chi phí tài chính khác	854.545.454	(76.137.649)
	<b>4.607.038.541.550</b>	<b>5.394.150.903.676</b>

**30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>2019</b> <b>VND</b>	<b>2018</b> <b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	195.810.882.157	176.250.891.124
Chi phí khấu hao và phân bổ	38.362.278.697	26.205.263.659
Chi phí vật liệu quản lý	3.513.279.146	3.366.729.034
Chi phí công cụ và dụng cụ	5.456.343.559	9.278.292.520
Chi phí thuê, phí và lệ phí	108.210.622.182	150.100.285.712
Chi phí dự phòng	135.042.767	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.865.955.818	68.374.093.232
Chi phí khác	341.450.228.980	136.032.975.001
	<b>762.804.633.306</b>	<b>569.608.530.282</b>

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
 (tiếp theo)

**Mẫu B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**31. Thu nhập khác**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức được chia (*)	761.143.729.600	249.286.393.000
Điều chỉnh theo quyết định của Kiểm toán Nhà nước	-	4.973.513.623
Nhận bồi hoàn tiền dầu tổ máy S1.DH1 ở Nhà máy		
Nhiệt điện Duyên Hải 1	24.962.176.320	-
Các khoản khác	3.759.776.391	5.739.183.063
	789.865.682.311	259.999.089.686

(\*) Kể từ ngày 1 tháng 5 năm 2018, các khoản thu từ đầu tư vốn ra ngoài của các đơn vị hạch toán là thu nhập khác theo quy định của Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 8 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 về về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

**32. Chi phí khác**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý	251.817.876	3.459.869.709
Điều chỉnh theo quyết định của Kiểm toán Nhà nước	-	(130.017.069.524)
Phạt vi phạm hợp đồng	-	9.583.727.350
Phạt chậm nộp thuế	15.614.880.108	4.893.566.330
Chi phí chuẩn bị sản xuất không được quyết toán	2.925.492.915	-
Các khoản khác	26.170.321.391	37.979.947.732
	44.962.512.290	(74.099.958.403)

**33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	20.439.793.184.421	15.528.638.314.100
Chi phí nhân viên	808.212.013.577	691.857.106.760
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.116.246.743.013	9.079.168.687.125
Chi phí dịch vụ mua ngoài	427.460.111.090	434.027.481.787
Chi phí sửa chữa lớn	892.647.726.741	411.429.654.220
Trích và hoàn nhập dự phòng	(8.184.175.530)	-
Chi phí khác	1.496.334.144.054	1.088.066.817.536

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Thuê thu nhập**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chi phí thuế hiện hành</b>		
Năm hiện hành	374.128.156.023	329.255.351.410
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.126.343.746	31.933.024.365
	377.254.499.769	361.188.375.775

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	513.652.635.156	568.805.484.344
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	102.730.527.031	113.761.096.869
Chi phí không được khấu trừ thuế (*)	424.805.172.344	446.297.350.839
Thu nhập không bị tính thuế	(152.228.745.920)	(201.829.394.600)
Thu nhập của năm nay đã tính thuế trong năm trước	-	(26.998.116.629)
Ưu đãi thuế	(1.365.369.471)	(1.978.213.556)
Lỗi kế toán trước thuế tại các đơn vị	186.572.039	2.628.487
Dự phòng thiếu trong những năm trước	3.126.343.746	31.933.024.365
	377.254.499.769	361.188.375.775

(\*) Chi phí không được khấu trừ thuế bao gồm 1.510.366.512.244 VND (2018: 1.957.387.254.636 VND) là số chi phí lãi vay trong năm vượt quá 20% tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao trong năm, do đó không được tính là chi phí khấu trừ thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng dẫn của Nghị định số 20/2017/NĐ-CP (“Nghị định 20”) quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017.

Tại ngày của báo cáo tài chính riêng này, Chính phủ đang dự thảo sửa đổi, bổ sung Khoản 3, Điều 8 của Nghị định 20. Theo đó, kể từ kỳ quyết toán thuế năm 2019, mức tối đa của chi phí lãi vay thuần được trừ trên tổng lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh cộng với chi phí lãi vay và chi phí khấu hao tăng từ 20% lên 30%. Nếu Nghị định sửa đổi, bổ sung này được thông qua, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tổng Công ty sẽ giảm 257.600.962.983 VND. Tổng Công ty chưa hạch toán ảnh hưởng của Nghị định này do chưa có cơ sở chắc chắn về việc Nghị định này sẽ được thông qua.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Nhiệt điện Duyên Hải, một đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty, có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế trong 15 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (từ năm 2015 đến năm 2029) và thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho những năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép Đầu tư của Công ty Nhiệt điện Duyên Hải cũng cho phép công ty này được miễn thuế thu nhập trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận tính thuế (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% thuế thu nhập trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028). Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 20%.

**35. Các công cụ tài chính**

**(a) Quản lý rủi ro tài chính**

**(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Tổng Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Tổng Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Tổng Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát của Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Tổng Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải.

**(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Tổng Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Tổng Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Tổng Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Tổng Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019 VND</b>	<b>1/1/2019 VND</b>
Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(i)	1.018.003.544.212	1.455.999.535.109
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	(ii)	3.840.945.340.003	3.316.111.958.705
Phải thu ngắn hạn khác	(ii)	283.573.068.943	800.203.942.940
		5.142.521.953.158	5.572.315.436.754

**(i) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Tổng Công ty.

**(ii) Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác**

Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Tổng Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng của Tổng Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Tổng Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Tổng Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu năm	-	-
Tăng dự phòng trong năm	135.042.767	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	135.042.767	-
	<hr/>	<hr/>

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Tổng Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Tổng Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Tổng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Tổng Công ty.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>
Các khoản phải trả người bán	2.547.100.271.445	2.547.100.271.445	2.547.100.271.445	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.083.040.293.526	1.083.040.293.526	1.083.040.293.526	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.812.171.633.966	1.812.171.633.966	1.812.171.633.966	-	-	-
Các khoản vay	70.249.283.801.107	85.431.263.572.680	12.755.987.544.287	12.497.443.396.805	32.438.431.467.593	27.739.401.163.995
	<b>75.691.596.000.044</b>	<b>90.873.575.771.617</b>	<b>18.198.299.743.224</b>	<b>12.497.443.396.805</b>	<b>32.438.431.467.593</b>	<b>27.739.401.163.995</b>
<b>Ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>	<b>Giá trị ghi sổ VND</b>	<b>Dòng tiền theo hợp đồng VND</b>	<b>Trong 1 năm VND</b>	<b>1 – 2 năm VND</b>	<b>2 – 5 năm VND</b>	<b>Trên 5 năm VND</b>
Các khoản phải trả người bán	5.248.673.152.099	5.248.673.152.099	5.248.673.152.099	-	-	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.289.312.318.004	1.289.312.318.004	1.289.312.318.004	-	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	1.341.843.164.473	1.341.843.164.473	1.341.843.164.473	-	-	-
Các khoản vay	77.853.008.506.320	96.553.406.734.990	13.796.422.547.102	12.728.287.543.438	34.988.573.837.319	35.040.122.807.131
	<b>85.732.837.140.896</b>	<b>104.433.235.369.566</b>	<b>21.676.251.181.678</b>	<b>12.728.287.543.438</b>	<b>34.988.573.837.319</b>	<b>35.040.122.807.131</b>

Tổng Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Tổng Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (USD) và Yên Nhật (JPY).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tổng Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Tổng Công ty có các khoản nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	<b>USD</b>	<b>31/12/2019 JPY</b>	<b>EUR</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.633	-	100
Phải trả người bán	(14.512.529)	-	-
Các khoản vay	(1.486.947.351)	(89.999.415.455)	(4.767.713)
	(1.501.431.247)	(89.999.415.455)	(4.767.613)
	<b>USD</b>	<b>1/1/2019 JPY</b>	<b>EUR</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.765	-	100
Phải trả người bán	(109.353.142)	(2.089.364.488)	(137.665)
Các khoản vay	(1.712.236.274)	(89.988.151.326)	(7.151.569)
	(1.821.560.651)	(92.077.515.814)	(7.289.134)

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Tổng Công ty áp dụng:

	<b>Tỷ giá tại ngày</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
1 USD/1 VND	23.170	23.200
1 JPY/1 VND	213	209
1 EUR/1 VND	26.213	26.745

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trước hợp nhất của Tổng Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày báo cáo. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

	<b>Ảnh hưởng đối với lợi nhuận trước thuế TNDN trước hợp nhất VND</b>
<b>31/12/2019</b>	
USD (yếu thêm 1% so với VND)	347.881.619.930
JPY (mạnh thêm 2% so với VND)	(383.397.509.838)
EUR (yếu thêm 2% so với VND)	2.499.468.791
<b>1/1/2019</b>	
USD (mạnh thêm 2% so với VND)	(845.204.142.064)
JPY (mạnh thêm 4% so với VND)	(769.768.032.205)
EUR (mạnh lên 10% so với VND)	(19.494.788.883)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận trước thuế TNDN trước hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày báo cáo.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Tổng Công ty như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>		
▪ Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.018.003.544.212	1.455.999.535.109
▪ Các khoản vay	(15.502.372.115.026)	(14.687.142.370.640)
	(14.484.368.570.814)	(13.231.142.835.531)
<b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b>		
▪ Các khoản vay	(54.746.911.686.081)	(63.165.866.135.680)

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 547.469 triệu VND lợi nhuận trước thuế TNDN trước hợp nhất của Tổng Công ty (2018: 631.659 triệu VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>		
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.020.257.661.115	1.460.213.867.791
▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.000.000.000	-
▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3.840.945.340.003	3.316.111.958.705
▪ Phải thu ngắn hạn khác	283.573.068.943	800.203.942.940
	5.145.776.070.061	5.576.529.769.436

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị ghi sổ</b>	
	<b>31/12/2019</b>	<b>1/1/2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>		
▪ Phải trả người bán ngắn và dài hạn	(2.547.100.271.445)	(5.248.673.152.099)
▪ Chi phí phải trả ngắn hạn	(1.083.040.293.526)	(1.289.312.318.004)
▪ Phải trả ngắn hạn khác	(1.812.171.633.966)	(1.341.843.164.473)
▪ Các khoản vay	(70.249.283.801.107)	(77.853.008.506.320)
	(75.691.596.000.044)	(85.732.837.140.896)

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Tổng Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty mẹ</b>		
<i>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i>		
Vay	1.457.768.464.362	1.048.639.930.792
Lãi vay	2.760.088.067.463	3.242.480.262.306
Phí vay lại	125.871.490.077	60.275.636.922
Góp vốn bằng bù trừ khoản phải trả	-	1.374.723.537.749
Góp vốn bằng bù trừ khoản cho vay	-	2.191.195.150.421
Góp vốn bằng tiền	-	375.160.000
Chuyển lợi nhuận về EVN	38.941.878.021	119.824.330.254
Chi phí thuê văn phòng	6.430.291.418	6.379.677.602
Mua điện	163.636.769.566	210.630.069.369
Doanh thu từ hoạt động nghiên cứu khoa học	-	1.994.950.000
Mượn hàng tồn kho	175.792.756.574	-
Hoàn trả hàng tồn kho	78.397.257.410	-
<b>Công ty con</b>		
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim – Hàm Thuận – Đa Mi</i>		
Lãi vay	72.182.827.268	72.587.237.752
Cổ tức được chia	717.575.270.000	970.837.130.000
Mua dịch vụ	15.000.000	54.300.000
<b>Công ty liên kết</b>		
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam</i>		
Cổ tức được chia	42.968.459.600	37.559.843.000
<b>Các công ty liên quan khác</b>		
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ</i>		
Cổ tức được chia	150.000.000	150.000.000
<b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc</b>		
Cổ tức được chia	450.000.000	600.000.000
Xây dựng cơ bản	12.710.471.463	8.488.278.723
Mua dịch vụ	102.074.978	2.559.772.651
<b>Công ty Mua bán Điện</b>		
Doanh thu bán điện	37.397.146.323.172	32.013.826.321.166
Doanh thu bán điện thử nghiệm	-	5.056.778.692



**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực</b>		
Lãi vay	19.334.514.942	20.972.430.338
<b>Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc</b>		
Nhận bàn giao tài sản cố định	-	1.950.021.864
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</b>		
Xây dựng cơ bản	6.859.332.708	5.998.521.685
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2</b>		
Xây dựng cơ bản	13.717.276.325	27.164.813.879
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3</b>		
Xây dựng cơ bản	2.254.780.586	16.722.047.188
<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4</b>		
Xây dựng cơ bản	4.272.640.870	-
<b>Công ty Truyền tải điện 1</b>		
Nhận bàn giao tài sản cố định	93.713.630	-
<b>Công ty Truyền tải điện 4</b>		
Mua dịch vụ	380.170.163	-
<b>Tổng Công ty Phát điện 3</b>		
Hàng tồn kho đã cho mượn	144.514.334.088	-
Thu hồi hàng tồn kho đã cho mượn	144.514.334.088	-
<b>Công ty Điện lực Trà Vinh</b>		
Nhận bàn giao tài sản cố định	36.195.612.198	-
<b>Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng và Công nghệ EVN</b>		
Hàng tồn kho đã cho mượn	-	232.938.000.429
Thu hồi hàng tồn kho đã cho mượn	140.046.920.778	92.891.079.651
<b>Công ty Dịch vụ Sửa chữa Các Nhà máy điện EVNGENCO 3</b>		
Mua dịch vụ	21.050.639.000	-
Mua vật tư	323.830.000	-

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	<b>Giá trị giao dịch</b>	
	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Chủ tịch</b>		
Lương và thưởng	243.216.000	497.140.000
<b>Các thành viên còn lại của Hội đồng Thành viên</b>		
Lương và thưởng	178.120.000	-
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	196.540.000	443.354.000
<b>Các thành viên còn lại của Ban Tổng Giám đốc</b>		
Lương và thưởng	1.193.993.000	1.773.395.000
<b>Ban Kiểm soát</b>		
Thù lao	299.232.000	595.464.000

**37. Các giao dịch đầu tư và tài chính phi tiền tệ**

	<b>2019</b>	<b>2018</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả gốc vay thông qua cân trừ công nợ	7.926.535.123.008	8.506.375.272.012
Tài sản chuyển giao cho các công ty liên quan sau khi quyết toán công trình	36.289.325.828	1.950.021.864
Góp vốn bằng bù trừ công nợ	-	1.374.723.537.749
Góp vốn bằng bù trừ khoản cho vay	-	2.191.195.150.421
Thanh toán cổ tức bằng bù trừ công nợ	-	149.444.663.601
Vốn hóa chi phí khấu hao tại Ban Quản lý Dự án	426.913.456	130.199.664
Doanh thu chạy thử giảm vào giá trị xây dựng cơ bản	-	1.779.885.476
Bàn giao chi phí xây dựng cơ bản sang Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	-	352.667.353.097
Nhận bàn giao chi phí xây dựng cơ bản sang Dự án Duyên Hải 3 Mở rộng	352.667.353.097	-
Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá giai đoạn trước hoạt động theo Kiểm toán Nhà nước	98.364.946.309	-
Chênh lệch tỷ giá không được quyết toán	100.832.668.733	-
Chi phí lãi vay không đủ điều kiện vốn hóa	127.073.255.832	-
Phân loại lại tiền tạm ứng giải phóng mặt bằng Dự án Thủy điện Đồng Nai 3, Đồng Nai 4 từ xây dựng cơ bản sang khoản ứng trước cho nhà cung cấp	43.000.000.000	-
Bù trừ cổ tức phải thu với lãi vay phải trả	72.182.827.268	-

**Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**38. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.


Ngày 1 tháng 4 năm 2020

Người lập:



Bùi Thị Thu Trang  
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

  
  
Nguyễn Mạnh Huân  
Kế toán trưởng  
Nguyễn Hữu Thịnh  
Tổng Giám đốc